TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 07/2018/HNGĐ-PT Ngày 31 - 08 - 2018 V/v ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Khôi

Bà Bùi Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Diệp, Thư ký viên, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 08 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2018/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2018/QĐ - PT ngày 01 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông D sinh năm 1955.

Địa chỉ: Khu phố 1A, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Bà L sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Người làm chứng:

- Ông T2; địa chỉ: Khu phố 8, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.
- Bà C1; địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.
- Ông L1; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Ông V; địa chỉ: Khu phố T, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Bà T3; địa chỉ: Khu phố B, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Đ; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn Y1 , huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Bà T4; địa chỉ: SN 7, ngõ 161, đường Nguyễn Văn C, phường T1, thành phố Ninh Bình.

- Bà L, xóm 3b, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Ông T5; địa chỉ: Khu phố 1B, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Bà H; địa chỉ: Khu phố 1B, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Chị Y5; địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Bà C2; địa chỉ: Khu phố M, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Ông C3; địa chỉ: Xóm N, xã Y2, huyện Y3, tỉnh Ninh Bình.

Người kháng cáo: Bị đơn - Bà L sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn Y1, huyện Y, tỉnh Ninh Bình

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, bị đơn. Vắng mặt những người làm chứng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2017 và bản tự khai ngày 03/3/2017, nguyên đơn là Ông D trình bày:

Ông D và bà L kết hôn với nhau năm 1982, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y4, huyện K1, tỉnh Ninh Bình vào ngày 10/12/1982. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng không tin tưởng nhau về tình cảm và gia đình gặp khó khăn về kinh tế. Tháng 2 năm 1998, ông D sang Nga làm ăn đến năm 2013 vợ chồng ông vẫn liên lạc bình thường với nhau và ông D vẫn có trách nhiệm với vợ con. Từ năm 2013 đến 2015 do vợ chồng xa nhau nhiều năm, việc làm ăn của ông D không thuận lợi nên ông D và bà L không còn liên lạc với nhau như trước nữa. Đến tháng 3/2016, ông D về nước được 10 ngày, ông D và con gái đầu đi tìm bà L nhưng không gặp. Sau đó, ông D tiếp tục sang Nga làm ăn. Tháng 7/2016 ông D về nước và lại đi tìm bà L, nhưng do bà L cố tình lẩn tránh nên ông D không gặp được bà L. Ông D và bà L sống mỗi người một nơi hơn 20 năm nay và không có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay ông D xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông bà không về đoàn tụ được nên ông D xin ly hôn bà L.

Về con chung: Ông D và bà L có 3 con chung là: chị H1 sinh năm 1983, chị H2 sinh năm 1985 và anh T6 sinh năm 1987 đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ và đất nông nghiệp: Ông D xác định ông D và bà L không có tài sản chung, không có công nợ và đất nông nghiệp chung nên ông D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại các bản tự khai ngày 17/7/2017, ngày 21/7/2017 và ngày 30/7/2017 bị đơn là L trình bày:

Bà L và ông D kết hôn với nhau năm 1982. Quá trình chung sống vợ chồng không có vấn đề gì mâu thuẫn trầm trọng. Năm 1995 gia đình bà L bị thi hành án cưỡng chế nhà để trả nợ. Năm 1998, ông D vỡ hụi và vỡ nợ không có tiền trả cho các con nợ nên ông D trốn đi nước ngoài. Việc ông D chơi hội và vay tiền của người khác để làm lãi suất, bà L hoàn toàn không biết vì ông D không nói với bà L. Ông D đi nước ngoài cũng không thường xuyên gửi tiền về, tổng cộng những lần ông D gửi về được 40.000.000 đồng. Năm 2016, ông D về nước nhưng không có việc ông D đi tìm bà L như ông D trình bày. Thực tế giữa bà L và ông D không có vấn đề gì trầm trọng đến mức ông D phải ly hôn bà L, nhưng nếu ông D cố tình xin ly hôn thì bà L cũng nhất trí ly hôn.

Về con chung: Ông D và bà L có 3 con chung là: Chị H1 sinh năm 1983, chị H2 sinh năm 1985 và anh T6 sinh năm 1987 đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống nên Bà L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản: Bà L cho rằng ông D trình bày không có tài sản chung là không đúng. Ngày 16/8/2017 bà L đã làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản với các nội dung cụ thể: Thời gian vợ chồng bà L chung sống hạnh phúc có tài sản gồm nhà đất tại phố 3, thị trấn Y1. Năm 1995 đã bị cưỡng chế thi hành án đảm bảo các khoản nợ cho những người được thi hành án. Việc nhà đất đã được thi hành án không còn nữa. Tuy nhiên thời điểm đó ông D chơi hội, nợ nần và đã làm mất tài sản của vợ chồng. Trong quá trình Tòa án giải quyết, bà L yêu cầu ông D phải có trách nhiệm thanh toán cho bà một nửa giá trị của nhà đó theo giá thời điểm này là 4.000.000.000 đồng. Ông D phải thanh toán cho bà là 2.000.000.000 đồng. Sau đó, tại phiên tòa sơ thẩm bà L xác định lại là nhà đất đó có giá trị là 3.000.000.000 đồng và yêu cầu ông D phải thanh toán cho bà 1.500.000.000 đồng. Sau khi ông D đi nước ngoài, mẹ con bà L phải thuê nhà để ở Bách hóa Ninh. Đến năm 2000 thuê nhà của vợ chồng chị Ngân, anh Thủy và năm 2002 thuê nhà của vợ chồng bà Cúc và ở đó đến năm 2016. Tổng số tiền thuê nhà từ năm 1998 đến 2016 là 181.200.000 đồng. Bà L yêu cầu ông D phải thanh toán cho bà L ½ số tiền này là 90.600.000 đồng. Từ năm 1998 ông D đi nước ngoài, một mình bà L nuôi các con học phổ thông và đại học với tổng số tiền là 680.000.000 đồng trong đó tiền học đại học là 480.000.000 đồng và tiền nuôi học phổ thông là 200.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L rút yêu cầu đối với khoản tiền nuôi con học đại học, xác định tiền bà L nuôi con học phổ thông là 340.000.000 đồng, bà L yêu cầu ông D phải có trách nhiệm thanh toán cho bà L ½ số tiền nuôi con học phổ thông là 170.000.000 đồng.Trong thời gian ông D đi nước ngoài từ năm 2005 đến 2012, mẹ đẻ ông D lúc đó 90 tuổi nên cả 3 con trai phải cùng nuôi mẹ ông D, bà L phải nuôi mẹ đẻ ông D là 3 năm và hết tổng số tiền chi tiêu, ăn uống, thuốc men là 54.000.000 đồng. Việc bà L nuôi mẹ ông D xuất phát từ tình cảm và trách nhiệm vợ chồng. Nhưng vì ông D xin ly hôn nên bà L yêu cầu ông D phải thanh toán cho bà L số tiền 54.000.000 đồng tiền nuôi mẹ đẻ ông D.

- Về công nợ: Trước khi đi nước ngoài, ông D có vay tiền và vàng để đi nước ngoài, sau đó ở nhà bà L đã trả thay cho ông D. Khi ông D vay tiền và vàng bà L không biết, sau này mọi người đến đòi bà mới biết. Bà L đã trả gốc và lãi cho từng người như sau:

+ Anh L1 số tiền 35.600.000 đồng. Trong đó số tiền gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 30.600.000 đồng

+ Anh V số tiền là 27.000.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 5.000.000 đồng, tiền lãi là 22.000.000 đồng.

+ Ông T2 số tiền 91.936.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 13.600.000 đồng, tiền lãi là 78.336.000 đồng.

+ Bà C1 số tiền 25.600.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 4.000.000 đồng và tiền lãi là 21.600.000 đồng.

+ Bà B1 số tiền 49.800.000 đồng. Trong đó số tiền gốc là 9.000.000 đồng và tiền lãi là 40.800.000 đồng.

+ Bà M1 số tiền gốc là 2.000.000 đồng.

+ Bà Đ số tiền 77.792.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 10.400.000 đồng, tiền lãi là 67.392.000 đồng.

+ Bà L số tiền 109.760.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 14.000.000 đồng, tiền lãi là 95.760.000 đồng.

+ Bà H3 và con bà H3 là anh Y6 số tiền 204.580.000 đồng và 2 chỉ vàng 9999. Trong đó số tiền gốc vay của bà H3 là 26.500.000 đồng và lãi là 178.080.000 đồng. Cụ thể bà trả nợ cho bà H3 đến tháng 7/2008 được 10.000.000 đồng tiền gốc và lãi đến hết tháng 7/2008, bà L không nhớ cụ thể số tiền lãi bà L đã trả cho bà H3. Sau đó bà H3 chết, tháng 12/2011 bà L trả cho anh Ý hai lần với số tiền 20.000.000 đồng (mỗi lần 10.000.000 đồng).

+ Ông T6 số tiền 94.880.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 20.000.000 đồng và tiền lãi là 74.880.000 đồng.

+ Bà H số tiền 42.160.000 đồng. Trong đó số tiền gốc là 8.500.000 đồng và tiền lãi 33.660.000 đồng.

+ Bà T3 5.000.000 đồng cả gốc và lãi.

+ Ông T7 12.000.000 đồng chưa tính lãi.

+ Bà T4 số tiền lần 1 là 67.600.000 đồng. Trong đó tiền gốc là 10.000.000 đồng, tiền lãi là 57.600.000 đồng.

Số tiền lần 2 cả gốc và lãi là 38.936.000 đồng.

+ Bà C2 3 chỉ vàng 9999.

+ Ông C4 hai chỉ vàng 9999.

+ Bà B2 sáu chỉ vàng 9999.

+ Ông Y6 hai chỉ vàng 9999.

Tổng số tiền bà L đã trả nợ thay cho ông D là 884.244.000 đồng và 13 chỉ vàng 9999. (Giá vàng tại thời điểm xét xử là 3.500.000đ 1 chỉ, tính thành tiền là 45.500.000 đồng). Đây là công nợ riêng của ông D nên bà L yêu cầu ông D phải thanh toán cho bà L số tiền và vàng trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L yêu cầu ông D phải thanh toán cho bà 450.000.000 đồng và 13 chỉ vàng 9999 (Trong đó có các khoản ông D đã thừa nhận ông D có vay: Vay ông T5 5.000.000 đồng lãi suất 2,4%/1 tháng; bà M1 2.000.000 đồng; ông C4 2 chỉ vàng 9999 và bà B2 6 chỉ vàng 9999). Số tiền và vàng ông D vay, bà L không biết, không liên quan nhưng về mặt tình cảm bà L chỉ yêu cầu ông D phải thanh toán cho bà L số tiền là 450.000.000 đồng và 13 chỉ vàng 9999 chứ không phải là chia đôi số nợ bà L đã trả thay cho ông D.

Tại đơn đề nghị ngày 15/9/2017 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông D trình bày quan điểm của mình về các yêu cầu của bà L như sau:

- Đối với khoản tiền nhà, đất bà L yêu cầu ông D phải thanh toán cho bà L 1.500.000.000 đồng: Thời gian vợ chồng chung sống khoảng năm 1994 đến 1996 do vợ chồng có tham gia chơi hụi họ, nợ nần nhiều nên toàn bộ nhà đất đã bị cưỡng chế thi hành án các khoản nợ chung của vợ chồng. Năm 1998, khi ông D đi nước ngoài thì vợ chồng ông D không còn khoản nợ chung. Tài sản chung của vợ chồng cũng không còn. Cho nên, ông D không chấp nhận yêu cầu của bà L.

- Đối với khoản tiền bà L thuê nhà để làm nghề thợ ảnh và mẹ con bà L ở trong suốt thời gian ông đi Nga là 181.200.000 đồng và bà L yêu cầu ông D thanh toán 90.600.000 đồng. Số tiền này ông D không nhất trí vì không có căn cứ. Năm 1998, ông D đi nước ngoài cũng vì mưu sinh cho cuộc sống của bản thân và gia đình. Dù không thường xuyên nhưng thời gian đầu ông D cũng gửi tiền về cho bà L để trang trải cuộc sống gia đình và lo cho các con ăn học. Việc bà L thuê nhà làm ăn là nhu cầu tất yếu của bà L. Do vậy, ông D không có trách nhiệm với yêu cầu này của bà L.

- Đối với khoản tiền 340.000.000 đồng nuôi các con ăn học phổ thông và bà L yêu cầu ông D phải có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền 170.000.000 đồng. Khi ở nước ngoài, ông D đã cố gắng tiết kiệm và hàng năm gửi tiền về cho bà L trang trải cuộc sống cũng như lo cho việc học tập của các con ông D. Những lần ông D gửi tiền về chủ yếu là do bạn bè chuyển hộ nên bà L chỉ thừa nhận ông D gửi về 40.000.000 đồng là không đúng nên ông D không chấp nhận yêu cầu của bà L. Tại phiên đối chất ngày 18/12/2017 ông D có quan điểm hỗ trợ cho mẹ con bà L số tiền 100.000.000 đồng nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, ông D cho rằng vì bà L gây phiền phức kéo dài nên ông D không có việc làm cho nên ông D không có tiền để hỗ trợ cho bà L khoản tiền này.

- Về yêu cầu của bà L yêu cầu ông D phải trả cho bà khoản tiền 54.000.000 đồng là tiền bà L đã chi phí cho việc nuôi mẹ đẻ ông D trong thời gian ông đi nước ngoài: Thực tế mẹ ông D có 8 người con cả trai lẫn gái và bình thường mẹ ông D vẫn tự lo cuộc sống của bản thân và không phụ thuộc con cái. Khi bà ốm đau thì việc chăm sóc mẹ ông D cũng do anh chị em ruột của ông D chăm sóc và ông D vẫn có trách nhiệm với mẹ ông. Ông D xét thấy yêu cầu của bà L là không có căn

cứ cũng như không phù hợp với thực tế, do vậy ông D không nhất trí trả cho bà L khoản tiền này.

- Về khoản tiền mà bà L trình bày là công nợ riêng của ông D. Ông D không nhất trí. Năm 1996 các khoản nợ của ông bà đã được trả hết bằng tiền thi hành án nhà đất. Ông đi nước ngoài có vay của ông T5 5.000.000 đồng lãi suất 2,4%/1 tháng thời hạn 6 tháng; bà M1 2 triệu; ông C4 2 chỉ vàng 9999 và bà B2 6 chỉ vàng 9999. Những khoản này vợ chồng ông D, bà L đã trả xong, các khoản khác ông D không vay hoặc ông D không biết bà L vay của những ai, vào thời gian nào và để làm gì. Do đó ông D không chấp nhận yêu cầu nào của bà L.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông D và bà L được ly hôn.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà L đối với số tiền bà L đã trả nợ thay cho ông D:

Ông D phải có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền bà L đã trả nợ thay cho ông D là 24.280.000 đồng (Hai mươi bốn triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) và 08 (Tám) chỉ vàng 9999 cho những người sau: Ông C4 02 chỉ vàng 9999; bà B2 06 chỉ vàng 9999; bà M1 2.000.000 đồng; ông T5 22.280.000 đồng (Trong đó 5.000.000 đồng tiền gốc và 17.280.000 đồng tiền lãi).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu ông D phải thanh toán cho bà các khoản sau:

- Giá trị nhà, đất đã bị cưỡng chế thi hành án là 1.500.000.000 đồng.

- Tiền thuê nhà là 90.600.000 đồng.

- Tiền nuôi con học phổ thông là 170.000.000 đồng.

- Tiền nuôi mẹ đẻ ông D là 54.000.000 đồng.

- Tiền bà L trả nợ thay cho ông D là 425.720.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999.

4. Về án phí:

- Miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho ông D. Trả lại cho ông D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0001614 ngày 03/3/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

- Bà L phải nộp 77.168.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 51.045.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0001712 ngày 16/8/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Bà L còn phải nộp 26.123.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/5/2018 bị đơn bà L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ-ST ngày 24/4/2018 v/v "Ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn"

của Tòa án nhân dân huyện Y. Bà L đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại toàn bộ vụ án về mọi vấn đề có liên quan đến yêu cầu mà bà L đã nêu ở phiên tòa sơ thẩm, chấp nhận các yêu cầu của bà L buộc ông D phải thanh toán cho bà L các khoản bà L đã nêu tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn các khoản tiền mà bị đơn đã đưa ra tại phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn là ông D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với lý do kháng cáo của bị đơn và đề nghị Tòa án giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

1. Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bác yêu cầu kháng cáo của bà L; giữ nguyên bản án 06/2018/HNGĐ-ST ngày 24/4/2018 v/v "Ly hôn, tranh chấp về tài sản khi ly hôn" của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình; buộc bà L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ;

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn bà L làm và nộp trong thời hạn, đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn bà L:

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà L và ông D kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y4, huyện K1, tỉnh Ninh Bình. Vì vậy, hôn nhân giữa ông D và bà L là hôn nhân hợp pháp. Bà L kháng cáo cho rằng mâu thuẫn của vợ chồng bà L, ông D chưa đến mức phải ly hôn nhưng nếu ông D cố tình ly hôn thì bà L cũng đồng ý với điều kiện ông D phải thanh toán cho bà L các khoản tiền như bà L đã đề nghị ở phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều xác định ông D và bà L đã sống ly thân từ năm 1998. Từ năm 2013 đến nay ông D, bà L không còn liên lạc, quan tâm gì đến nhau nữa. Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định ông D, bà L đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án cấp sơ thẩm xử cho ly hôn là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều kiện bà L đặt ra cho ông D để đồng ý ly hôn là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

2.2. Về yêu cầu của bà L buộc ông D phải thanh toán giá trị ½ nhà đất đã bị cưỡng chế thi hành án cho các khoản nợ riêng của ông D trong thời kỳ hôn nhân theo giá trị tại thời điểm hiện tại là 1.500.000.000 đồng:

Theo bà L thì ông D chơi hội, nợ nần bà không biết và đã làm mất tài sản chung của vợ chồng nên ông D phải có trách nhiệm thanh toán cho bà ½ giá trị của nhà đất tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 1.500.000.000 đồng. Ông D không đồng ý vì trong thời gian chung sống vợ chồng ông D, bà L có tham gia chơi hụi, họ nợ nần nhiều nên toàn bộ nhà đất đã bị cưỡng chế thi hành án các khoản nợ chung của vợ chồng. Trong quá trình làm việc tại Tòa án và tại biên bản đối chất ngày 18/12/2017 bà L thừa nhận năm 1989 do vợ chồng bà vay mượn, chơi hội nên năm 1995 nhà đất đã bị cưỡng chế thi hành án. Khi Chi cục thi hành án dân sự huyện Y cưỡng chế nhà đất để thi hành án bà L cũng không có ý kiến gì về xử lý tài sản nhà đất của vợ chồng. Tại biên bản làm việc ngày 21/5/1995 (Bút lục 171) bà L thể hiện quan điểm của mình về việc cưỡng chế tài sản: '…việc hụi tệ nạn của nhiều người, pháp luật chung của cả nước, mà chỉ xử buộc mình tôi là không công bằng …''. Do đó, việc bà L cho rằng bà L không biết việc ông D chơi hội, nợ nần và làm mất nhà là không có căn cứ. Bà L kháng cáo yêu cầu Tòa án buộc ông D phải thanh toán cho bà L ½ giá trị nhà đất đã bị cưỡng chế thi hành án theo thời điểm hiện tại với số tiền 1.500.000.000 là không có cơ sở để chấp nhận.

2.3. Về yêu cầu của bà L buộc ông D phải thanh toán ½ tiền thuê nhà trong thời gian 18 năm ông D đi nước ngoài:

Khi nhà đất của ông D bà L bị cưỡng chế thi hành án thì những người được thi hành án đã mua cho gia đình ông D, bà L một ngôi nhà để ở. Ông D bà L đã bán nhà đó. Sau đó đi thuê nhà khác đảm bảo cho nhu cầu công việc làm ăn của gia đình. Năm 1998, ông D đi nước ngoài để mưu sinh với mong muốn cho cuộc sống gia đình tốt đẹp hơn và được sự đồng thuận của bà L, Trong khoảng thời gian ở nước ngoài dù không thường xuyên nhưng ông D cũng gửi tiền về cho bà L trang trải cuộc sống gia đình và lo cho các con ăn học. Ở nhà, việc bà L và các con phải thuê nhà để đáp ứng nhu cầu của cuộc sống là tất yếu khách quan. Việc bà L yêu cầu ông D phải thanh toán cho bà L số tiền thuê nhà là 90.600.000 đồng trong thời kỳ hôn nhân là không có cơ sở chấp nhận. Cho nên, yêu cầu kháng cáo của bà L về nội dung này không được chấp nhận.

2.4. Về yêu cầu của bà L buộc ông D phải thanh toán ½ khoản tiền nuôi 3 con chung của ông D, bà L trong thời gian ăn học phổ thông là 170.000.000 đồng :

Các đương sự đã thừa nhận từ năm 1998 đến 2016 là thời gian ông D đi nước ngoài, dù không thường xuyên nhưng ông D cũng gửi tiền về cho bà L trang trải cuộc sống và nuôi con ăn học. Số tiền ông D gửi về chủ yếu là qua người quen nên không có bằng chứng chứng minh việc ông D gửi tiền về. Bà L chỉ thừa nhận việc ông D có gửi tiền về nhiều lần với tổng số tiền khoảng 40.000.000 đồng. Điều đó chứng tỏ ông D không trốn tránh nghĩa vụ nuôi Dưỡng con chung. Mặt khác, trách nhiệm nuôi con chung là trách nhiệm liên đới của cả vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân. Việc bà L yêu cầu ông D phải thanh toán cho bà L ½ số tiền nuôi con chung học phổ thông

trong thời kỳ hôn nhân khi ly hôn là không có căn cứ. Vì vậy, cần bác yêu cầu kháng cáo của bà L về nội dung này.

2.5. Về yêu cầu buộc ông D phải thanh toán khoản tiền 54.000.000 đồng nuôi Dưỡng mẹ đẻ ông D trong 3 năm.

Theo trình bày của bà C1 và nội dung xác minh tại chính quyền cơ sở thì bà L có khoảng 1 năm nuôi mẹ ông D do gia đình ông D chia thời gian nuôi mẹ. Bản thân bà L thừa nhận việc bà L nuôi mẹ đẻ ông D xuất phát từ đạo đức, trách nhiệm làm con dâu; nếu bà L và ông D không ly hôn thì bà L không yêu cầu ông D phải thanh toán cho bà L số tiền này. Trong thời kỳ hôn nhân việc chăm sóc, nuôi Dưỡng cha mẹ là nghĩa vụ, trách nhiệm của con cái . Yêu cầu của bà L buộc ông D phải thanh toán khoản tiền chăm sóc nuôi dưỡng mẹ chồng trong thời kỳ hôn nhân là không có cơ sở.

2.6. Về yêu cầu buộc ông D phải thanh toán khoản công nợ riêng của ông D số tiền 450.000.000 đồng và 13 chỉ vàng 9999 mà bà L đã trả thay ông D trong thời gian ông D đi nước ngoài.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông D đã thừa nhận các khoản tiền và vàng mà vợ chồng ông D, bà L đã vay gồm: Vay của ông C4 2 chỉ vàng 9999 ; bà B2 6 chỉ vàng 9999 ; bà M1 2 triệu ; ông T5 22.280.000đ (trong đó 5 triệu tiền gốc và 17.280.000đ tiền lãi). Ông D chấp nhận thanh toán cho bà L các khoản tiền này. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/4/2018, ông D lại đưa ra quan điểm không chấp nhận thanh toán cho bà L các khoản vay này nữa. Ông D cho rằng số tiền ông gửi về cho bà L là đã đủ để bà L trả nợ, nhưng lại không đưa ra được chứng cứ chứng minh số tiền mà ông D đã gửi về cho bà L. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông D phải thanh toán cho bà L số tiền 24.280.000 đồng và 8 chỉ vàng 9999 mà bà L đã trả cho bà Mùi, ông Thuận, ông Cờ, bà Bẩy là có căn cứ.

Đối với các khoản nợ còn lại ông D không thừa nhận và không chấp nhận thanh toán cho bà L gồm: các khoản vay tiền, vàng của bà H; bà Đ; chị L, bà C1; bà Mai Thị Cầu; chị T4 ; ông T2 ; bà Y5 ; ông L1 ; bà C2 ; anh V ; anh Đinh Hữu Ý và bà Đinh Thị Bảo. Những người này (trừ bà Yến) đã viết giấy xác nhận, giấy biên nhận hoặc ký vào giấy xác nhận do bà L viết với nội dung như lời trình bày của bà L về việc cho ông D vay tiền trước khi đi nước ngoài và bà L là người trả nợ nhưng không có chứng cứ gì chứng minh việc ông D vay tiền của họ. Ông D cũng nộp cho Tòa án giấy xác nhận làm chứng của anh Y6, giấy biên nhận của bà Đức và bà Hải, văn bản xác nhận của anh V và ông T5 về công nợ có thay đổi về nội dung họ đã xác nhận với bà L. Tòa án cấp sơ thẩm đã đối chất, lấy lời khai của những người bà L khai đã cho ông D vay tiền và bà L là người trả nợ thì những người này đều xác định bà L là người trả tiền gốc và lãi. Bà H, ông T5, bà Đ, chị L, bà C1, bà Mai Thị Cầu, chị T4, ông T2 đều khai là cho vợ chồng ông D bà L vay tiền để ông D đi nước ngoài; chị Y5, ông L1 khai ông D bà L vay để làm ăn; bà C2 khai cho bà L vay; ông V khai không cho ông D vay. Vì vậy Tòa án nhân dân huyện Y không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu ông D thanh toán cho bà L số tiền bà L đã trả nợ thay cho ông D số tiền là 425.720.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999 là có căn cứ. Yêu cầu kháng cáo của bà L về nội dung này là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

2.7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông D sinh năm 1955 là người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án thì ông D thuộc trường hợp được miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản tiền phải thanh toán cho bà L là 24.280.000 đồng và 08 chỉ vàng 9999 có trị giá 28.960.000 đồng (giá vàng ngày 24/4/2018 là 3.620.000 đồng/chỉ). Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của bà L về việc Tòa án cấp sơ thẩm miễn án phí cho ông D là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Theo quy định tại điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 ; điểm b khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 bà L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với các khoản tiền không được Tòa án chấp nhận gồm: Giá trị nhà đất đã bị cưỡng chế thi hành án là 1.500.000.000 đồng; Tiền thuê nhà là 90.600.000 đồng; Tiền nuôi con học phổ thông là 170.000.000 đồng. Tiền nuôi mẹ ông D 54.000.000 đồng. Tiền bà L trả nợ thay cho ông D là 425.720.000 đồng. và 05 chỉ vàng 9999. Tổng số tiền, vàng (được quy đổi thành tiền tại thời điểm xét xử sơ thẩm) bà L không được Tòa án chấp nhận là 2.258.420.000 đồng. Số tiền án phí bà L phải nộp đối với số tiền không được Tòa án chấp nhận là: 72.000.000đ + (2% X 258.420.000đ = 5.168.400đ) = 77.168.400 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ các quy định của pháp luật buộc bà L phải nộp 77.168.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà L về phần án phí dân sự sơ thẩm không được chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình về nội dung kháng cáo của bà L phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 147,Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ: các Điều 19, 27, 37, 45, 56, 71 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2018/HNGĐ-ST ngày 24/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình cụ thể như sau:

1.1. Xử cho ông D được ly hôn bà L.

1.2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà L đối với số tiền bà L đã trả nợ thay cho ông D:

Ông D phải có trách nhiệm thanh toán cho bà L số tiền bà L đã trả nợ thay cho ông D là 24.280.000 đồng (Hai mươi bốn triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) và 08 (Tám) chỉ vàng 9999 cho những người sau: Ông C4 02 chỉ vàng 9999; bà B2 06 chỉ vàng 9999; bà M1 2.000.000 đồng; ông T5 22.280.000 đồng (Trong đó 5.000.000 đồng tiền gốc và 17.280.000 đồng tiền lãi).

1.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu ông D phải thanh toán cho bà L các khoản tiền, vàng cụ thể như sau: ½ giá trị nhà, đất đã bị cưỡng chế thi hành án trong thời kỳ hôn nhân là 1.500.000.000 đồng; tiền thuê nhà trong thời kỳ hôn nhân là 90.600.000 đồng; tiền nuôi con học phổ thông trong thời kỳ hôn nhân là 170.000.000 đồng; tiền nuôi mẹ đẻ ông D trong thời kỳ hôn nhân là 54.000.000 đồng; tiền bà L trả nợ thay cho ông D trong thời kỳ hôn nhân là 425.720.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999.

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm cho ông D. Trả lại cho ông D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0001614 ngày 03/3/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Bà L phải nộp 77.168.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 51.045.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0001712 ngày 16/8/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Bà L còn phải nộp 26.123.000 đồng (Hai mươi sáu triệu một trăm hai ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2. Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2013/0001831 ngày 11 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Bà L đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 31 tháng 08 năm 2018**.**

Nơi nhận:
- Tòa án cấp cao tại Hà nội;
- Tòa án nhân dân huyện Y;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Y, tỉnh Ninh Bình;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

- Ủy ban nhân đan xã Y4,
huyện K1, tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Đinh Huy Lưỡng